

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày

tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ các Quyết định của UBND thành phố Hà Nội: số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 ban hành Quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội; số 63/2025/QĐ-UBND ngày 08/10/2025 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND Thành phố ban hành quy định nội dung quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật

thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực Kinh tế - Xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 9636/SNNMT-KHTC ngày 18/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc kết quả thẩm định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 989/TTr-SNNMT ngày 18/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có sự thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng hoặc điều kiện triển khai, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tính toán, tổng hợp, kịp thời đề xuất, báo cáo UBND Thành phố xem xét điều chỉnh mức giá bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.



Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định; bảo đảm việc áp dụng mức giá dịch vụ phù hợp với phân vùng công tác vệ sinh môi trường phù hợp điều kiện thực tế trên địa bàn, không vượt mức giá tối đa do UBND Thành phố ban hành, đảm bảo hiệu quả; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện; kịp thời báo cáo UBND Thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) các khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý để bảo đảm tổ chức thực hiện thống nhất.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; hướng dẫn UBND cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai theo đúng quy trình, định mức, yêu cầu kỹ thuật đã được UBND Thành phố ban hành; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, kịp thời tham mưu UBND Thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nội vụ; Chủ tịch UBND các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp,  Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó chủ tịch UBND Thành phố;
- VPUB: CVP, các PCVP, các phòng: KT, TH, NNMT;
- Trung tâm TT, DL&CNS;
- Lưu: VT, NNMT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Thu Hà

**PHỤ LỤC GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ
CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ, CƠ
SỞ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH
HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND
Thành phố)*

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
I		ĐỐI VỚI KHU VỰC CÁC PHƯỜNG		
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	85.731
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	343.611
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	428.656
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	94.647
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	377.218
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	451.289
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	823.706
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	892.292
9	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	582.365
10	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	206.168
11	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	534.882

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
12	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	188.622
13	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	202.315
14	TG.2.6	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	189.673
15	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	197.944
16	TG.2.8	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	213.358
17	TG.2.9	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	235.393
18	TG.2.10	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	136.912
19	TG.2.11	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	141.999
20	TG.2.12	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	118.311
21	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các diểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	51.108
22	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ diểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	900.977
23	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ diểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	318.069
24	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ diểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn		

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
-	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	409.659
-	VC.1.3.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	334.958
-	VC.1.3.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	341.799
25	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.4.1	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	213.636
-	VC.1.4.2	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	168.054
-	VC.1.4.3	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	231.100
26	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	204.003
27	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	252.532
28	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	đồng/tấn	201.686
29	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	171.886
30	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	174.705
31	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.10.1	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	194.529
-	VC.1.10.2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	153.025

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
-	VC.1.10.3	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	206.439
32	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	184.260
33	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	227.980
34	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	185.868
35	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	155.252
36	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	139.324
37	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	101.010
38	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	104.015
39	VC.1.18	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	616.164
40	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	581.403
-	VC.2.0.2	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	500.935
-	VC.2.0.3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	604.494
41	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn	đồng/tấn	243.293
42	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	đồng/tấn	86.912
43	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³	đồng/m ³	213.322

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
44	VC.5.1	Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý	đồng/tấn phân	338.942
45	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm	281.081
46	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	26.607
47	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	14.294
48	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất ≤ 15 tấn	đồng/tấn	123.809
49	TC.4.1	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	161.100
50	TC.4.2	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	167.424
51	XL.2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian	đồng/tấn	102.050
52	XL.3.1	Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt, công suất ≤ 100 tấn/ngày(Trạm Cầu Diễn)	đồng/tấn	149.967
II		ĐỐI VỚI KHU VỰC CÁC XÃ VÙNG I		
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	68.585
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	274.889
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	342.925
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	75.717
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	301.774
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	361.031
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	658.965
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	713.833

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
9	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	495.011
10	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	175.243
11	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	454.650
12	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	160.328
13	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	171.968
14	TG.2.6	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	161.222
15	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	168.253
16	TG.2.8	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	181.354
17	TG.2.9	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	200.084
18	TG.2.10	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	116.375
19	TG.2.11	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	120.699
20	TG.2.12	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	100.565
21	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	43.442

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
22	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	900.977
23	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	318.069
24	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.3.1	<i>Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 5 tấn</i>	đồng/tấn	409.659
-	VC.1.3.2	<i>Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2,5 tấn</i>	đồng/tấn	334.958
-	VC.1.3.3	<i>Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2 tấn</i>	đồng/tấn	341.799
25	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.4.1	<i>Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn</i>	đồng/tấn	213.636
-	VC.1.4.2	<i>Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn</i>	đồng/tấn	168.054
-	VC.1.4.3	<i>Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn</i>	đồng/tấn	231.100
26	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	204.003
27	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	252.532
28	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	đồng/tấn	201.686
29	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	171.886
30	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	174.705

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
31	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.10.1	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	194.529
-	VC.1.10.2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	153.025
-	VC.1.10.3	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	206.439
32	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	184.260
33	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	227.980
34	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	185.868
35	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	155.252
36	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	139.324
37	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	101.010
38	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	104.015
39	VC.1.18	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	616.164
40	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	581.403
-	VC.2.0.2	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	500.935
-	VC.2.0.3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	604.494

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
41	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn	đồng/tấn	243.293
42	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	đồng/tấn	86.912
43	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³	đồng/m ³	213.322
44	VC.5.1	Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý	đồng/tấn phân	338.942
45	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm	281.081
46	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	26.607
47	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	14.294
48	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất ≤ 15 tấn	đồng/tấn	123.809
49	TC.4.1	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	161.100
50	TC.4.2	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	167.424
51	XL.2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian	đồng/tấn	102.050
52	XL.3.1	Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt, công suất ≤ 100 tấn/ngày(Trạm Cầu Diên)	đồng/tấn	149.967
III		ĐỐI VỚI KHU VỰC CÁC XÃ VÙNG II		
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	53.778
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	đồng/Km	215.544
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	268.893
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	59.371
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	đồng/Km	236.626

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	283.090
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	516.705
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	đồng/Km	559.728
9	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	403.356
10	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	166.814
11	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	đồng/tấn	370.469
12	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	152.617
13	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	165.960
14	TG.2.6	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	151.987
15	TG.2.7	Thu gom cơ giới kết hợp cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	160.886
16	TG.2.8	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	164.339
17	TG.2.9	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	181.313
18	TG.2.10	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	109.710

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
19	TG.2.11	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	115.460
20	TG.2.12	Thu gom cơ giới bằng hình thức cầu thùng chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	96.695
21	TG.2.13	Đặt và thu thùng tại các điểm thu chất thải rắn sinh hoạt bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/thùng	40.069
22	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	đồng/tấn	734.192
23	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	302.774
24	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.3.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	389.194
-	VC.1.3.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	315.222
-	VC.1.3.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	322.062
25	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.4.1	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	200.661
-	VC.1.4.2	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	155.541
-	VC.1.4.3	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	218.125
26	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	194.193
27	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	241.267

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
28	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn	đồng/tấn	193.525
29	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	165.346
30	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	167.664
31	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.1.10.1	<i>Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn</i>	đồng/tấn	182.715
-	VC.1.10.2	<i>Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn</i>	đồng/tấn	141.630
-	VC.1.10.3	<i>Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn</i>	đồng/tấn	195.045
32	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	đồng/tấn	175.400
33	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	217.810
34	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	178.347
35	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	đồng/tấn	149.345
36	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	134.963
37	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	97.848
38	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	100.744
39	VC.1.18	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe điện chuyên dùng	đồng/tấn	558.298

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)
40	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn		
-	VC.2.0.1	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	đồng/tấn	537.082
-	VC.2.0.2	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	đồng/tấn	457.428
-	VC.2.0.3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	đồng/tấn	560.987
41	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 2,5$ tấn	đồng/tấn	225.184
42	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	đồng/tấn	79.361
43	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m ³	đồng/m ³	202.745
44	VC.5.1	Bơm hút và vận chuyển phân bùn bể phốt đến cơ sở xử lý	đồng/tấn phân	325.569
45	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	đồng/điểm	270.826
46	VS.2.1	Vệ sinh thùng rác tại điểm đặt thùng	đồng/thùng	24.427
47	VS.2.2	Vệ sinh thùng rác tại điểm tập kết	đồng/thùng	13.068
48	TC.3.1	Vận hành compactor tự ép chất thải rắn sinh hoạt, công suất ≤ 15 tấn	đồng/tấn	115.565
49	TC.4.1	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	đồng/tấn	152.833
50	TC.4.2	Vận hành điểm chuyển tải chất thải rắn sinh hoạt, sử dụng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	đồng/tấn	159.548
51	XL.2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian	đồng/tấn	96.409
52	XL.3.1	Vận hành cơ sở xử lý phân bùn bể phốt, công suất ≤ 100 tấn/ngày(Trạm Cầu Diễn)	đồng/tấn	146.362